

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2009

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ- BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng..

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 07/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần. Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Năng Khả, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Các chi nhánh	
1	Chi nhánh Sông Đà 8.01	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Khu B, nhà G10, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
3	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
II	Công ty con	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam
III	Công ty liên kết	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Nguyễn Sĩ Cát	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009 Miễn nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Nguyễn Thành Đăng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Nguyễn Văn Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Bùi Trọng Chinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Nguyễn Khắc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Trần Xuân Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Phan Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Vĩnh Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/09/2009
Ông :	Nguyễn Thành Đăng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Trương Ngọc Giao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2009
Ông :	Lê Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2009
Ông :	Tạ Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/05/2009
Ông :	Đỗ Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Diễn Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
Ông :	Tổng Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2009
Ông :	Trần Xuân Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/08/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Bà :	Đào Thị Tuyết Hồng	Thành viên	
Ông :	Đỗ Phú Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Bùi Trọng Chinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 02 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĨNH GIANG

Số : /2010/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 18 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên:

- Công ty chưa dự phòng tổn thất giá trị lợi ích kinh tế thu được từ các hợp đồng xây lắp có rủi ro lớn chưa được chủ đầu tư thanh quyết toán.
- Trong năm 2009, đơn vị chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ đã quá thời hạn thanh toán để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản trích lập dự phòng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

Nguyễn Quang Huy

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		204.449.215.308	192.012.746.052
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	2.628.139.606	3.913.694.989
111	1. Tiền		2.628.139.606	3.913.694.989
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		933.000.000	223.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	1.070.000.000	813.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(137.000.000)	(590.000.000)
130	III. Các khoản phải thu		62.881.096.261	72.636.004.617
131	1. Phải thu của khách hàng		55.565.923.784	60.251.525.817
132	2. Trả trước cho người bán		1.714.491.221	1.746.347.002
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.3	5.600.681.256	10.638.131.798
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	VI.4	130.838.526.468	106.181.183.407
141	1. Hàng tồn kho		130.838.526.468	106.181.183.407
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.168.452.973	9.058.863.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		956.670.011	964.485.737
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.186.945.848	2.836.740.037
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.5	5.024.837.114	5.257.637.265
200	B . Tài sản dài hạn		80.841.223.105	31.826.540.723
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		43.193.966.806	19.464.813.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.6	34.264.334.224	13.896.443.880
222	- Nguyên giá		118.873.567.693	92.985.248.999
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.609.233.469)	(79.088.805.119)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.7	-	-
228	- Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.8	8.929.632.582	5.568.369.183
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.640.000.000	8.753.640.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.11	3.000.000.000	2.713.640.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.12	640.000.000	6.040.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.007.256.299	3.608.087.660
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.14	33.914.556.299	3.568.087.660
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.15	92.700.000	40.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		285.290.438.413	223.839.286.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		259.048.782.188	187.752.176.141
310	I. Nợ ngắn hạn		240.385.157.842	185.492.847.929
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.17	79.415.939.163	65.440.705.651
312	2. Phải trả cho người bán		87.247.922.711	55.094.519.245
313	3. Người mua trả tiền trước		34.859.730.200	24.538.615.032
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.18	2.961.096.807	3.582.925.681
315	5. Phải trả người lao động		5.719.366.605	8.646.931.355
316	6. Chi phí phải trả	VI.19	5.944.719.938	964.506.526
317	7. Phải trả nội bộ		-	6.678.621
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.20	24.236.382.418	27.217.965.818
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		18.663.624.346	2.259.328.212
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.22	18.440.293.948	1.886.019.456
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		223.330.398	373.308.756
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		23.922.163.921	34.682.923.202
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.23	23.433.170.164	34.537.872.955
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677.205.454	677.205.454
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		89.763.380	85.889.913
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.363.923.790	4.036.002
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		532.109.799	47.793.625
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.229.832.259)	5.722.947.961
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		488.993.757	145.050.247
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		488.993.757	145.050.247
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.319.492.304	1.404.187.432
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		285.290.438.413	223.839.286.775
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
	5. Ngoại tệ các loại	ĐVT	31/12/2009	01/01/2009
		USD	691,57	691,57
		JPY	129.329,00	129.329,00

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.25	140.220.334.157	136.855.805.823
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.26	517.750.342	1.195.367
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.27	139.702.583.815	136.854.610.456
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.28	120.171.243.632	105.506.884.247
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.531.340.183	31.347.726.209
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.29	612.820.369	383.262.420
22	7. Chi phí tài chính	VII.30	12.242.931.538	11.554.794.172
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.695.931.538	10.964.794.172
24	8. Chi phí bán hàng		903.404.415	1.369.208.650
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.052.876.765	13.855.821.553
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.055.052.166)	4.951.164.254
31	11. Thu nhập khác	VII.31	1.272.676.093	3.082.191.213
32	12. Chi phí khác	VII.32	1.130.458.999	1.096.635.290
40	13. Lợi nhuận khác		142.217.094	1.985.555.923
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	VII.33	-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.912.835.072)	6.936.720.177
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.34	10.267.508	921.903.559
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.923.102.580)	6.014.816.618
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		455.129.679	291.868.657
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(8.378.232.259)	5.722.947.961
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.35	(2.992)	2.044

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		187.316.794.230	113.765.834.067
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(157.256.731.925)	(35.163.487.383)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.109.420.072)	(22.812.842.005)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.937.870.365)	(9.484.535.687)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(549.401.193)	(95.728.612)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.810.315.061	4.389.772.811
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.580.318.678)	(6.910.494.142)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.306.632.942)	43.688.519.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(18.680.473.812)	(78.441.950)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.036.739.152	538.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(286.360.000)	(2.200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.400.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		533.430.637	98.500.230
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.496.664.023)	(2.641.941.720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		127.789.345.718	17.526.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(98.081.284.136)	(70.248.955.703)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.190.320.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.517.741.582	(52.722.955.703)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.285.555.383)	(11.676.378.374)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.913.694.989	15.590.073.363
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.628.139.606	3.913.694.989

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vinh Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 07/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp:

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần. Trụ

sở chính của Công ty đặt tại xã Năng Khả, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2008 bao gồm:

- Chi nhánh Sông Đà 8.01;
- Chi nhánh Sông Đà 8.02;
- Chi nhánh Sông Đà 8.07.

Công ty con tại thời điểm 31/12/2009:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam	53,3%	53,3%	Xây lắp, Sản xuất VLXD

Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2009:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	30%	15,99%	Xây lắp, Sản xuất VLXD

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;

- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng..

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, huyện Phú Lý, tỉnh Hà Nam	53,30%	53,30%

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP VLXD Sông Đà): 01 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	15,99%	53,30%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2009, Công ty đã cho sáp nhập Chi nhánh Sông Đà 8.09 vào Chi nhánh Sông Đà 8.01. Sự sáp nhập này được kỳ vọng sẽ mang lại những hiệu quả trong công tác quản lý và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Công ty đã đề ra.

Cũng trong năm tài chính 2009, Công ty mới thực hiện giai đoạn đầu của công trình thủy điện Nậm Chiến. Việc thi công công trình này trong giai đoạn đầu cùng với việc các công trình/hạng mục công trình dở dang khác sắp kết thúc mà việc gánh chịu chi phí thực tế dồn tích phải chi ra còn lớn so với những lợi ích kỳ vọng sẽ mang lại cho Công ty. Chính điều này cũng gây khó khăn nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng, theo nguyên tắc tròn tháng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, các khoản cổ tức, lợi công ty nhuận được từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích (không bao gồm khoản cổ tức, lợi nhuận của kỳ kế toán trước khi khoản đầu tư được mua). Các khoản khác từ công ty liên kết mà công ty nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các

khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này

được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu trong hoạt động xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà (công ty con): Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/02/2007 do di chuyển cơ sở kinh doanh đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2008 đối với hoạt động sản xuất đá. Ngoài ra theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009, do có số vốn điều lệ không vượt quá 10 tỷ đồng.

17. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động, theo quy chế tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 8, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận nhưng không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, trợ cấp mất việc làm, khen thưởng phúc lợi...do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và trích lập các quỹ theo quy định, số còn lại chi trả cổ tức cho cổ đông. Mức cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	517.175.179	1.504.821.454
Tiền gửi ngân hàng	2.110.964.427	2.408.873.535
Cộng	2.628.139.606	3.913.694.989

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	570.000.000	813.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(137.000.000)	(590.000.000)
Cộng	933.000.000	223.000.000

(*) Thông tin bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán tại 31/12/2009

Tên Công ty	Số lượng tại	Giá trị	Giá trị	Giá trị dự phòng
	31/12/2009	sổ kế toán	thị trường	VND
	(CP)			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3)	2.000	80.400.000	73.000.000	(7.400.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8.000	489.600.000	360.000.000	(129.600.000)
Cộng				(137.000.000)

Giá trị thị trường xác định theo giá giao dịch bình quân ngày 31/12/2009 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
BHXH, BHYT phải thu của CBCNV	207.778.560	268.981.049
Tiền điện, nước phải thu CBCNV	54.819.441	21.944.760
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.654.712.638	6.714.340.991
+ Tiền lãi vay	176.054.706	2.051.881.119
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	3.478.657.932	4.662.459.872
Tiền cho vay vốn lưu động	21.123.923	21.123.923
Phải thu TCT Sông Đà	665.992.000	665.992.000
Phải thu tiền thuê máy vượt định mức	31.519.172	53.819.172
Phải thu khác	964.735.522	2.891.929.903
Cộng	5.600.681.256	10.638.131.798

4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.800.943.720	5.685.627.976
Công cụ, dụng cụ	610.632.928	235.799.992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.888.464.370	100.018.661.289
Thành phẩm	190.087.211	241.094.150
Hàng gửi đi bán	348.398.239	-
Cộng	130.838.526.468	106.181.183.407

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	4.200.047.749	54.200.370.313	33.837.807.871	747.023.066	92.985.248.999
Tăng trong năm	-	28.325.328.500	860.117.146	22.239.048	29.207.684.694
- Mua sắm	-	28.325.328.500	860.117.146	22.239.048	29.207.684.694
Giảm trong năm	2.383.000.000	936.366.000	-	-	3.319.366.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	936.366.000	-	-	936.366.000
- Giải phóng mặt bằng	2.383.000.000	-	-	-	2.383.000.000
Số cuối năm	1.817.047.749	81.589.332.813	34.697.925.017	769.262.114	118.873.567.693
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2.711.032.697	46.345.822.464	29.512.272.260	519.677.698	79.088.805.119
Tăng trong năm	286.535.460	4.980.143.732	2.491.701.956	165.927.133	7.924.308.281
- Trích khấu hao TSCĐ	286.535.460	4.980.143.732	2.491.701.956	165.927.133	7.924.308.281
Giảm trong năm	1.537.083.342	866.796.589	-	-	2.403.879.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	866.796.589	-	-	866.796.589
- Giải phóng mặt bằng	1.537.083.342	-	-	-	1.537.083.342
Số cuối năm	1.460.484.815	50.459.169.607	32.003.974.216	685.604.831	84.609.233.469
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.489.015.052	7.854.547.849	4.325.535.611	227.345.368	13.896.443.880
Số cuối năm	356.562.934	31.130.163.206	2.693.950.801	83.657.283	34.264.334.224

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.811.692.541

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406.394.000	-	-	-	406.394.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		6.250.364.000	4.464.546.000
Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông		6.250.364.000	4.464.546.000
<i>Mua sắm tài sản</i>		364.360.344	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>		2.314.908.238	1.103.823.183
Cộng		8.929.632.582	5.568.369.183

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		31/12/2009	01/01/2009
	Tỷ lệ	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	30%	3.000.000.000	2.713.640.000
Cộng		3.000.000.000	2.713.640.000

9. Đầu tư dài hạn khác		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Cổ phần Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc		440.000.000	440.000.000
Uỷ thác cho TCT Sông Đà Đầu tư vào:			
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà		200.000.000	2.200.000.000
+ Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II			2.500.000.000
+ Công ty CP Sắt Thạch Khê			300.000.000
+ Công ty CP Thủy điện ĐắkĐrinh			600.000.000
Cộng		640.000.000	6.040.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ		32.290.159.131	1.219.070.945
Chi phí vận chuyển		129.776.968	52.380.952
Chi phí trả trước dài hạn khác		1.494.620.200	2.296.635.763
Cộng		33.914.556.299	3.568.087.660

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	52.634.901.380	55.657.552.073
Vay Tổng Công ty Sông Đà		8.700.000.000
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 7	7.500.000.000	
Vay cá nhân	905.000.000	1.083.153.578
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	18.376.037.783	
Cộng	79.415.939.163	65.440.705.651

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2009

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 82715	CN Hà Tây	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	1.200.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 83125	CN Hà Tây	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	644.132.798	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 83134	CN Hà Tây	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	2.648.291.549	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 85477	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.401.545.110	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 85486	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	206.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 85802	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.688.419.984	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 86160	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	530.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 86151	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	150.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 86355	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.349.137.400	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 86948	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.118.073.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 87251	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	400.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 87491	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.600.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 87695	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	540.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 87710	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.020.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 87880	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	220.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 87996	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	550.000.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 88494	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.388.700.000	bằng tài sản
	NH ĐT và PT				Thế chấp
45082 0000 88537	CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	126.000.000	bằng tài sản

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

45082 0000 88528	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	255.991.773	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 79530	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	770.000.000	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 89549	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	480.000.000	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 90125	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	900.000.000	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 90611	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	1.165.176.012	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 91137	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	900.000.000	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 91623	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88 %/tháng	Dưới 1 năm	968.000.000	Thế chấp bằng tài sản
41182 0000 46938	NH ĐT và PT CN Sơn La	0,87 %/tháng	Dưới 1 năm	306.270.000	Thế chấp bằng tài sản
41182 0000 47126	NH ĐT và PT CN Sơn La	0,87 %/tháng	Dưới 1 năm	1.543.500.000	Thế chấp bằng tài sản
41182 0000 47108	NH ĐT và PT CN Sơn La	0,87 %/tháng	Dưới 1 năm	1.589.204.000	Thế chấp bằng tài sản
41182 0000 47445	NH ĐT và PT CN Sơn La	0,87 %/tháng	Dưới 1 năm	1.811.000.000	Thế chấp bằng tài sản
34182 0000 83430	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	2.234.000.000	Tín chấp
34182 0000 83555	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	492.900.000	Tín chấp
34182 0000 85092	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	2.140.000.000	Tín chấp
34182 0000 85083	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	150.000.000	Tín chấp
34182 0000 85728	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	2.341.000.000	Tín chấp
34182 0000 85889	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	344.750.000	Tín chấp
34182 0000 85889	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	686.400.000	Tín chấp
34182 0000 87104	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	484.000.000	Tín chấp
34182 0000 87431	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	110.000.000	Tín chấp
34182 0000 87742	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	398.750.000	Tín chấp
34182 0000 87858	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	467.050.000	Tín chấp
34182 0000 88480	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	100.000.000	Tín chấp
34182 0000 88523	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	1.901.800.000	Tín chấp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

34182 0000 89003	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	1.200.000.000	Tín chấp
34182 0000 89164	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	2.231.000.000	Tín chấp
34182 0000 89447	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,83 %/tháng	Dưới 1 năm	1.400.000.000	Tín chấp
34182 0000 89483	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,98 %/tháng	Dưới 1 năm	2.425.000.000	Tín chấp
34182 0000 89766	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,98 %/tháng	Dưới 1 năm	1.500.000.000	Tín chấp
34182 0000 90430	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,98 %/tháng	Dưới 1 năm	2.274.000.000	Tín chấp
34182 0000 90449	NH ĐT và PT CN Tuyên Quang	0,98 %/tháng	Dưới 1 năm	1.568.000.000	Tín chấp
01/2009/HĐTĐ	Ngân hàng Công thương Hà Nam	đến 12,00% năm	06 tháng	<u>716.809.754</u>	Thẻ chấp bằng tài sản
				<u>52.634.901.380</u>	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.866.486.408	2.762.100.321
Thuế TNDN	10.267.508	549.401.193
Thuế thu nhập cá nhân	10.199.782	35.242.336
Thuế tài nguyên	38.561.080	18.466.504
Các loại thuế khác	1.082.929	4.384.677
Các khoản phí, lệ phí	34.499.100	213.330.650
Cộng	<u>2.961.096.807</u>	<u>3.582.925.681</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

13. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.531.834.454	916.927.516
Trích trước chi phí công trình nhà máy xi măng Hạ Long	1.692.038.149	-
Cước vận chuyển đá, bột	327.116.917	17.000.000
Trích trước tiền dầu Diesel	25.000.000	-
Trích trước chi phí nhân công khai thác	310.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	58.730.418	30.579.010
Cộng	<u>5.944.719.938</u>	<u>964.506.526</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	744.482.562	551.910.611
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.625.941.280	4.075.889.566
Bảo hiểm thất nghiệp	248.987.748	-
Chi phí thuê ca máy	150.000.000	-
Tiền ổng công bê tông của Cty CP VLXD Sông Đà	152.235.667	-
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	2.757.896.842	3.651.813.021
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	754.621.623	754.621.623
Tạm treo tiền thuế GTGT đầu vào	-	906.098.904
Phải nộp TCT Sông Đà về tiền lãi vay, các quỹ	858.237.840	199.137.840
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	2.260.795.753	-
Chi phí bồi thường đất ở Phú lý Hà Nam	3.959.096.000	3.625.614.000
Tiền vay trả công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1.579.776.000	2.079.776.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	49.680.000	-
Lãi vay phải trả các cá nhân	37.451.073	9.418.469
Phải trả các đội sản xuất	632.276.105	277.251.518
Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	165.000.000	165.000.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ (*)	57.675.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.202.228.925	10.921.434.266
Cộng	24.236.382.418	27.217.965.818

15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Hà Tây	530.000.000	980.400.000
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	11.454.674.492	-
Vay Tổng Công ty Sông Đà	6.000.000.000	-
Nợ TCT Sông Đà tiền gốc vay và lãi vay	455.619.456	905.619.456
Cộng	18.440.293.948	1.886.019.456

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty TC CP Sông Đà HĐ 00200044/001/09/TH ngày 06/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	26.830.712.275	15.376.037.783	Đảm bảo bằng tài sản
Tổng Công ty Sông Đà 01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9.000.000.000	3.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Công Thương 02/HĐTD	10,50%	36 tháng	240.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Công Thương 10/HĐTD	10,50%	36 tháng	290.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			36.360.712.275	18.376.037.783	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	4.036.002	47.793.625	5.722.947.961
2. Tăng trong kỳ này	-	-	2.359.887.788	484.316.174	(8.378.232.259)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	(8.378.232.259)
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	2.359.705.772	482.160.774	
Tăng do thay đổi tỷ lệ SH			182.016	2.155.400	
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	5.574.547.961
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	5.574.547.961
4. Số dư cuối kỳ này	28.000.000.000	677.205.454	2.363.923.790	532.109.799	(8.229.832.259)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tổng Công ty Sông Đà	14.387.000.000	14.387.000.000
Các cổ đông khác	13.613.000.000	13.613.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	677.205.454	677.205.454
Cộng	28.677.205.454	28.677.205.454

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	28.000.000.000	28.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	2.240.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	5.722.947.961	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(8.378.232.259)	5.722.947.961
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008	(2.359.705.772)	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2008	(482.160.774)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	(492.681.415)	
Trả cổ tức năm 2008	(2.240.000.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(8.229.832.259)	5.722.947.961

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	79.658.500.477	79.235.344.455
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	42.766.144.712	47.137.018.463
Doanh thu khác	17.795.688.968	10.483.442.905
Cộng	140.220.334.157	136.855.805.823

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giảm giá hàng bán	517.750.342	1.195.367
Cộng	517.750.342	1.195.367

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	79.140.750.135	79.234.149.088
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	42.766.144.712	47.137.018.463
Doanh thu khác	17.795.688.968	10.483.442.905
Cộng	139.702.583.815	136.854.610.456

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	64.109.051.409	54.860.296.111
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	38.287.594.309	40.476.963.285
Giá vốn hoạt động khác	17.774.597.914	10.169.624.851
Cộng	120.171.243.632	105.506.884.247

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.593.837	266.172.420
Cổ tức	305.836.800	117.090.000
Lãi do bán chứng khoán	50.224.484	-
Thu nhập khác	29.165.248	-
Cộng	612.820.369	383.262.420
26. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	12.695.931.538	10.964.794.172
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	590.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(453.000.000)	-
Cộng	12.242.931.538	11.554.794.172
27. Thu nhập khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	304.761.905	33.333.333
Thu nhập từ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng trụ sở tại Hà Đông	845.916.658	-
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đem góp vốn liên doanh	-	1.075.133.192
Thu nhập khác	121.997.530	1.973.724.688
Cộng	1.272.676.093	3.082.191.213
28. Chi phí khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	113.939.411	12.114.480
Giá trị còn lại của tài sản do giải phóng mặt bằng	845.916.658	0
Chi phí đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	-	691.145.591
Chi phí khác	170.602.930	393.375.219
Cộng	1.130.458.999	1.096.635.290
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	-	863.128.699
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	10.267.508	58.774.860
Cộng	10.267.508	921.903.559

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.378.232.259)	5.722.947.961
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.378.232.259)	5.722.947.961
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.800.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.992)	2.044

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 04 NQ/CT-ĐHĐCĐ ngày 12/01/2010, các cổ đông của Công ty nhất trí đề cử đồng sáng lập là Tổng Công ty Sông Đà được chuyển nhượng toàn bộ phần vốn 1.438.700 cổ phần (chiếm 51,38% vốn Điều lệ) cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Trong năm 2010, nhiều hạng mục của công trình Thủy điện Nậm Chiến sẽ bước vào giai đoạn chính. Công trình này được kỳ vọng sẽ mang lại sự tăng trưởng vượt bậc cho Công ty trong năm 2010, qua đó giảm bớt những gánh nặng về tài chính của Công ty.

Trong năm 2010, dự kiến Công ty sẽ di chuyển trụ sở từ xã Năng Khả, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đến đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Hoạt động bán hàng			
XN Sông Đà 12.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cùng tập đoàn	Bê tông	128.246.923
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Cùng tập đoàn	Xây lắp	2.436.622.855
Chi nhánh Sông Đà 9.05 - Công ty CP Sông Đà 9	Cùng tập đoàn	Bê tông, dầu	633.804.675
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Sơn La	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng, Cung cấp ca xe	1.029.625.580
BQLDA thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	9.503.495.776
XN Sông Đà 10.6 - Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Tiền bê tông	2.828.926.428
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	68.962.159.999
Ban điều hành Dự án thủy điện Huội Quảng	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	4.057.272.869
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	380.389.273
Công ty CP VLXD Sông Đà	Công ty con	Tiền lãi vay vốn lưu động, tiền cổ tức	338.013.165
Hoạt động mua hàng			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trung tâm thí nghiệm Miền Bắc (CN Công ty CP Tư vấn Sông Đà)	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	80.178.815
Xí nghiệp Sông Đà 11.4 - Công ty CP Sông Đà 11	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	9.528.993
Chi nhánh Sông Đà 9.05 - Công ty CP Sông Đà 9	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, điện, dầu	366.971.953
Xí nghiệp Sông Đà 12.3 - Công ty CP Sông Đà 12	Cùng tập đoàn	Tiền xi măng, đá	6.803.839
Xí nghiệp Sông Đà 7.07 - Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, ca máy	168.743.563
Chi nhánh Sông Đà 11.1 - Công ty CP Sông Đà 11	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	741.554.556
Xi nghiệp Cơ Khí - Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, tiền điện	63.701.468
Xí nghiệp Sông Đà 12.2 - Công ty CP Sông Đà 12	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	18.710.712
Công ty CP Sông Đà 7.04	Cùng tập đoàn	Bù giá bê tông	570.776.145
Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền thí nghiệm	295.125.396
Chi nhánh Sông Đà 11.5 - Công ty CP Sông Đà 11	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	12.001.322
Xí nghiệp Sông Đà 7.06 - Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền điện	6.148.111
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Tiền thuê ca máy, dầu	51.840.185
Xí nghiệp Cơ khí Công ty Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, sửa chữa	116.794.191
Chi nhánh Công ty CP Someco Hoà Bình	Cùng tập đoàn	Tiền khí oxi	9.571.429
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền thuê nhà, tiền khối lượng, cài đặt phần mềm, tiền lãi vay, tài sản	1.952.704.061
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Sơn La	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	73.270.611
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, tiền vay	47.793.866
Chi nhánh Công ty CP TMVT Sông Đà tại Hoà Bình	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	6.119.669.851
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Cùng tập đoàn	Tiền nước	105.205.082
Chi nhánh Cty CP Sông Đà 702 tại Tây Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền nước	684.355.390
Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, tài sản	1.924.564.840
Xí nghiệp Sông Đà 706 - Cty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	1.559.431.305
Công ty CP ĐT&PT Sông Đà - Chi nhánh TCT	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	268.246.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền phí bảo lãnh	187.879.052
Xí nghiệp cơ khí - Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	735.563.690
Hoạt động đầu tư			
Công ty CP VLXD Sông Đà	Công ty con	Góp vốn	952.000.000
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn	Thu hồi vốn đầu tư	300.000.000
Công ty CP Thủy điện ĐăkĐrinh	Cùng tập đoàn	Thu hồi vốn đầu tư	600.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch I	Cùng tập đoàn	Thu hồi vốn đầu tư	1.500.000.000
Công ty CP ĐT Phát triển Khu kinh tế Hải	Cùng tập đoàn	Thu hồi vốn đầu tư	2.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2009 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	1.228.436.201
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, ca máy	439.136.277
Nhà máy Cơ khí chế tạo Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	1.050.000
Xí nghiệp Sông Đà 7.01 - Công ty CP SĐ 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	8.026.865
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty CP SĐ10	Cùng tập đoàn	Tiền bê tông	1.681.008.329
BQLDA Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn	Tiền tạm giữ theo hợp đồng	6.055.800
Xí nghiệp Sông Đà 9.08	Cùng tập đoàn	Tiền thuê máy	107.637.883
Xí nghiệp Sông Đà 9.61	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	197.937.641
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	7.107.812.704
Công ty CP Sông Đà 6.04	Cùng tập đoàn	Tiền thuê máy	17.740.000
Ban điều hành Dự án thủy điện Hội Quang	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	1.476.053.955
Xí nghiệp Sông Đà 25.8	Cùng tập đoàn	Tiền thuê máy	35.650.000
Công ty Sông Đà 12	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	26.816.686
Ban điều hành Quốc lộ 18	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	2.357.802.196
BĐH DA Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	14.403.154.768
BĐH DA NM XM Hạ Long	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	282.367.878
BĐH Quản lý 1A	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	2.161.787
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Tiền sửa chữa	13.465.713
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, máy	3.654.712.638
Công ty CP VLXD Sông Đà	Công ty con	Tiền vật tư	21.123.923
Các khoản phải trả			
Công ty CP Sotraco (XN Sông Đà 12.6 cũ)	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, ca máy	77.090.000
Trung tâm Thí nghiệm Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	146.144.243
Xí nghiệp Sông Đà 11.4 - Công ty CP SĐ 11	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	4.350.737
Xí nghiệp Sông Đà 1.06 - Công ty CP SĐ 1	Cùng tập đoàn	Tiền phụ gia	997.500
Công ty CP ĐT&PT Sông Đà - Chi nhánh	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	221.839.688
Công ty CP Someco Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền que hàn, tiền ứng trước	53.837.625
Công ty CP ĐT&PT Hạ tầng Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	491.346.000
Chi nhánh Sông Đà 9.05 - Công ty CP SĐ 9	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	884.104.627
XN Sông Đà 7.07 - Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, ca máy	185.617.919
Chi nhánh Sông Đà 11.1 - Công ty CP SĐ	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	558.538.697
Xí nghiệp Sông Đà 12.2 - Công ty CP SĐ 12	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	10.433.282
Công ty CP Sông Đà 7.04	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	599.314.952
Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền thí nghiệm	123.164.671
Xí nghiệp Sông Đà 7.05 - Công ty CP SĐ 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, ca máy	322.202.406
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Cùng tập đoàn	Tiền thuê văn phòng, tiền vay	1.581.889.050
Chi nhánh Sông Đà 11.5 - Công ty CP SĐ	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	54.900.055
Xí nghiệp Sông Đà 5.02 - Công ty CP SĐ 5	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	201.154.837
Xí nghiệp Sông Đà 7.06 - Công ty CP SĐ 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	258.416.567
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 7.02	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	498.605.065
XN Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	20.014.095
Xí nghiệp Sông Đà 9.08 - Công ty CP SĐ 9	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	5.636.542

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban QLDA Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	14.864.138
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	Cùng tập đoàn	Tiền khối lượng	101.571.800
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền thuê nhà, tiền khối lượng, các quỹ, tiền lãi vay, tài sản	1.192.341.458
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Sơn La	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	67.562.694
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Công ty con	Tiền khối lượng	754.621.623
Công ty Sông Đà 4	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	554.080
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư, tiền vay	874.726.747
Công ty CP Sông Đà 9	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	174.608.182
Công ty CP Sông Đà 11	Cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	4.883.031
CN Công ty CP TMVT SDà tại Hoà Bình	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	6.324.254.371
Công ty CP Thép Việt ý	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	245.035.606
Công ty CP ĐT & XL Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	795.280.051
Công ty CP may Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	2.000.000
BĐH QL1A	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	98.233.880
Chi nhánh Cty CP Sông Đà 702 tại Tây Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	552.790.930
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	2.020.793.082
Xí nghiệp Sông Đà 706 - Cty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	1.715.374.436
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	927.721.428
XN Sông Đà 601	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	150.182.000
Xí nghiệp cơ khí - Công ty CP Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	1.017.381.171
Ban điều hành Quốc lộ 18	Cùng tập đoàn	Tiền vật tư	4.500.000
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền vay, nợ lãi vay dài hạn	9.455.619.456
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền vay dài hạn	26.830.712.275
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng tập đoàn	Tiền vay ngắn hạn	52.634.901.380

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

Trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Trình bày trên báo cáo năm 2009 VND	Trình bày trên Báo cáo năm 2008 (VND)
Phải thu dài hạn khác		-	40.000.000
Tài sản dài hạn khác		40.000.000	-
Người mua trả tiền trước		24.538.615.032	24.335.257.908
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		27.217.965.818	27.421.322.942

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vinh Giang